

Tên _____

Ngày _____

Bài Thi Kiểm Tra: Bài Học 6 & 7

A. Em hãy điền vào chỗ trống chữ Việt cho những chữ tiếng Anh sau đây. (Write the Vietnamese word for the following English words):

1. To peel _____
2. Shorts _____
3. Grape seed _____
4. Ink pen _____
5. Soccer _____
6. To meet _____
7. Brown rice _____
8. Match box _____
9. Headache _____
10. Lightning _____

B. Em hãy dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: cột, bột, tốt, bút chì, thể dục, hút bụi (Use the following words to fill in the blanks)

1. Cô Trần cho em cây _____ màu tím.
2. Ba em dùng máy _____ mỗi tuần để giữ xe cho sạch sẽ.
3. Chú Phi dùng dây thừng* để _____ những cành cây. ***dây thừng: rope.**
4. Chị Dung mua hai bịch _____ mì để làm bánh sinh nhật.
5. Ông nội em thích tập _____ mỗi tuần ở Irvine Regional Park.
6. Khang là một người bạn _____ vì em thích phụ giúp mình với những bài tập.

C. Chính Tả

D. Các em hãy đọc câu chuyện “Lớp Việt Ngữ” sau đây. (Read the following story to a teacher):

Khi tiếng chuông reo, chúng em ngừng chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu giảng. Giọng cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và tập đọc từng chữ. Cô Tâm giúp chúng em hiểu bài nhanh. Em thích cô Tâm và kính trọng cô.